

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	100		173.362.623.925	128.734.857.135
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.429.084.745	3.225.987.873
1. Tiền	111		7.429.084.745	3.225.987.873
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.155.006.130	80.428.088.287
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102.378.030.130	73.621.343.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.776.976.000	9.147.424.845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(2.340.679.688)
III. Hàng tồn kho	140	8	34.273.870.433	20.027.151.969
1. Hàng tồn kho	141		34.273.870.433	20.027.151.969
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.504.662.617	25.053.629.006
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.296.393.692	1.845.360.081
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		8.268.925	8.268.925
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	23.200.000.000	23.200.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)	200		459.706.800.155	95.787.306.346
I. Tài sản cố định	220		317.217.679.199	80.747.495.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	302.542.615.001	66.072.430.877
- Nguyên giá	222		316.435.333.358	75.260.333.358
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.892.718.357)	(9.187.902.481)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	14.675.064.198	14.675.064.198
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		142.300.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	-
3. Góp vốn liên doanh	253		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	142.300.000.000	15.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		189.120.956	39.811.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	189.120.956	39.811.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		633.069.424.080	224.522.163.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	112.016.982.749	97.355.428.785
I. Nợ ngắn hạn	310	76.730.655.921	62.833.260.386
1. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	311	49.794.348.314	52.098.152.063
2. Phải trả người bán	312 14	19.934.306.749	2.586.706.685
3. Người mua trả tiền trước	313 15		1.180.000.780
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 16	7.002.000.858	6.968.400.858
II. Nợ dài hạn	330	35.286.326.828	34.522.168.399
1. Vay và nợ tài chính dài hạn	334 17	35.286.326.828	34.522.168.399
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	521.052.441.331	127.166.734.696
I. Vốn chủ sở hữu	410 18	521.052.441.331	127.166.734.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	510.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		510.000.000.000	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	11.052.441.331	7.166.734.696
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7.166.734.696	
LNST chưa phân phối kỳ này		3.885.706.635	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)	440	633.069.424.080	224.522.163.481



Phạm Thị Thủy Hạnh
Giám đốc

Bắc Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Vũ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngọc San
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2015

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	37.362.170.000	86.118.427.480
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	19	37.362.170.000	86.118.427.480
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	32.657.153.792	60.570.353.615
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.705.016.208	25.548.073.865
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	320.786	925.969
6. Chi phí tài chính	22	22	2.413.326.596	9.145.163.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.413.326.596	9.145.163.035
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	579.318.122	4.373.004.510
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-(24+25))	30		1.712.692.276	12.030.832.289
9. Thu nhập khác	31	24	2.341.848.959	90.428.729
10. Chi phí khác	32	25	168.834.600	284.733.915
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.173.014.359	(194.305.186)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.885.706.635	11.836.527.103
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26		-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.885.706.635	11.836.527.103
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ghi chú: Trong năm 2014 đơn vị chưa lập báo cáo quý nên không có số liệu so sánh cùng kỳ.



Phạm Thị Thúy Hạnh
Giám đốc

Vũ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngọc San
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2015

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.203.879.688	90.748.886.321
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(28.840.727.519)	(49.824.306.141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.439.619.001)	(6.215.757.693)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.413.326.596)	(1.411.898.018)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.830.698)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	683.490.057	23.522.673.908
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.150.954.437)	(43.679.287.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(16.957.257.808)	13.136.479.984
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.508.000.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(127.300.000.000)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		925.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127.300.000.000)	(17.507.074.031)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.301.290.659	40.341.419.443
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.840.935.979)	(35.392.314.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	148.460.354.680	4.949.105.422
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.203.096.872	578.511.375
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.225.987.873	2.647.476.498
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	7.429.084.745	3.225.987.873

Ghi chú: Trong năm 2014 đơn vị chưa lập báo cáo quý nên không có số liệu so sánh cùng kỳ.



Phạm Thị Thủy Hạnh
Giám đốc

Bắc Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Vũ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngọc San
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường được chuyển đổi từ Công ty TNHH Tam Cường theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100511368 ngày 16/09/2011 và thay đổi lần thứ 23 ngày 26/01/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 26/01/2015 là 560.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 110 người (tại 31/12/2013 là 107 người).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tân
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tại Bắc Giang

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- ✓ Buôn bán kim loại và quặng kim loại;
- ✓ Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô;
- ✓ Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- ✓ Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- ✓ Sản xuất than cốc; Xử lý tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da;
- ✓ Phá dỡ; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- ✓ Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; In ấn;
- ✓ Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Xây nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- ✓ Hoạt động khoan thử và đào thử; Hoạt động dịch vụ khai thác như các thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò;
- ✓ Đại lý, môi giới; dịch vụ cầm đồ;
- ✓ Dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng, tuyến cố định, chờ khách du lịch;
- ✓ Kinh doanh bất động sản; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kỳ, Năm tài chính

Kỳ tài chính của Công ty căn cứ theo Quý của năm dương lịch.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tam Cường. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 228. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 20121000046 ngày 06/11/2007 Công ty đầu tư xây dựng nhà máy tuyển quặng và luyện đồng công suất 1.000 tấn/ năm, thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư. Theo công văn số 404/CCT-TTHT tháng 12/2014 của Chi cục thuế huyện Sơn Động, về việc trả lời chính sách thuế của Chi cục thuế huyện Sơn Động cho Công ty, theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo cho Nhà máy tuyển và luyện đồng. Năm 2014, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này.

Đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường - Mỏ than Đồng Tân thì Công ty không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	7.361.588.000	3.159.187.500
Tiền gửi ngân hàng	67.496.745	66.800.373
	7.429.084.745	3.225.987.873

6. Phải thu khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cảnh Phong – TNHH	34.499.618.000	31.634.165.000
Công ty TNHH Lê Giang	11.128.000.000	11.128.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Nhật Quân	19.805.055.000	10.175.055.000
CTCP Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường	5.788.049.931	5.788.049.931
Công ty TNHH Kim loại màu Vũ Gia	-	4.125.000.000
Công ty TNHH MTV Thịnh Vượng	20.440.105.840	3.824.814.840
Công ty TNHH MTV Than Hà Bắc	2.863.195.500	2.759.080.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Hoàng Ngân	5.940.000.000	2.227.500.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Tuấn Triệu	1.207.674.359	1.207.674.359
Các đối tượng khác	706.331.500	752.003.500
	102.378.030.130	73.621.343.130

7. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Linh Bảo Hòa Bình		4.340.679.688
Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hằng	2.350.972.000	2.350.972.000
Đối tượng khác	1.426.004.000	2.455.773.157
	3.776.976.000	9.147.424.845

8. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.219.044.972	6.996.312.911
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.479.340.316	5.911.288.998
Thành phẩm	6.081.514.985	6.515.279.900
Hàng hoá	1.493.970.160	604.270.160
Cộng	34.273.870.433	20.027.151.969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	34.273.870.433	20.027.151.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản ngắn hạn (*)	23.200.000.000	23.200.000.000
	23.200.000.000	23.200.000.000

(*) Khoản tạm ứng cho bà Phạm Thị Thúy Hạnh thay mặt công ty thực hiện:

- Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đô Linh tại tỉnh Nghệ An: 10.000.000.000 đồng.

- Đặt cọc cho đối tác về việc sản xuất theo yêu cầu dây chuyền thiết bị sản xuất kim loại màu công suất 500 tấn/ngày: 13.200.000.000 đồng

Thời gian làm thủ tục hoàn ứng về công ty trong quý 3 năm 2015.

10. Tài sản cố định

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản CD khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	9.927.175.000	61.250.286.432	4.023.065.926	59.806.000	-	75.260.333.358
Mua sắm mới		1.175.000.000		-		1.175.000.000
TSCĐ tăng do góp vốn (*)	78.028.362.171			-	161.971.637.829	240.000.000.000
Giảm khác				-		-
Tại ngày 31/03/2015	87.955.537.171	62.425.286.432	4.023.065.926	59.806.000	161.971.637.829	316.435.333.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	661.811.666	7.082.038.233	1.384.246.582	59.806.000		9.187.902.481
Khấu hao trong Quý	776.069.020	1.574.455.446	159.463.028		2.194.828.382	4.704.815.876
Tại ngày 31/03/2015	1.437.880.686	8.656.493.679	1.543.709.610	59.806.000	2.194.828.382	13.892.718.357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	9.265.363.334	54.168.248.199	2.638.819.344	-	-	66.072.430.877
Tại ngày 31/03/2015	86.517.656.485	53.768.792.753	2.479.356.316	-	159.776.809.447	302.542.615.001

(*) Tài sản cố định tăng do góp vốn, cụ thể gồm có các công trình:

- Nhà xưởng, nhà điều hành.....

- Đường giao thông, bãi thải, bãi chứa, hầm lò tại các mỏ Quặng Khuôn Mười, Đồng Bura, Đồng Tàn, Làng Lân, Phong Vân;

- Các hạng mục phụ trợ (nhà bảo vệ tại mỏ Khuôn Mười, mỏ Đồng Tàn và nhà ở công nhân tại mỏ Đồng Tàn)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.675.064.198	14.675.064.198
	14.675.064.198	14.675.064.198

12. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Đầu tư dài hạn	142.300.000.000	-	15.000.000.000	
Tổng cộng	142.300.000.000	-	15.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản đầu tư tài chính:**

	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ
a. Mua cổ phần			
- Công ty mua cổ phần Cty CP TĐ KS Tam Cường của Ông Nguyễn Xuân Thanh - Chủ tịch HĐQT	15.000.000.000	35.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty mua cổ phần Cty TNHH Lê Giang	-	15.000.000.000	15.000.000.000
b. Hợp tác kinh doanh			
- Công ty CP Công nghiệp Khai Khoáng		40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty CP SX & XNK Nông Lâm Thủy Sản		17.300.000.000	17.300.000.000
- Công ty TNHH Cách Đại Hoàng		20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	15.000.000.000	127.300.000.000	142.300.000.000

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí cấp quyền khai thác	143.111.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.009.956	39.811.271
	189.120.956	39.811.271

14. Phải trả người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Kim Loại màu Vũ Gia	15.930.045.000	-
Cty CP Tập Đoàn Khoáng sản Tam Cường		586.218.855
Công ty TNHH Hồng Thanh	2.076.360.000	-
Công ty TNHH Quỳnh Mai	845.816.845	929.847.145
Các đối tượng khác	1.082.084.904	1.070.640.685
	19.934.306.749	2.586.706.685

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH SX Cơ Khí Và Xây Dựng Minh Quân		1.180.000.780
	-	1.180.000.780

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế	6.475.307.334	6.454.307.334
Thuế giá trị gia tăng	6.137.427.706	6.137.427.706
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.639.420	76.639.420
Thuế tài nguyên	261.240.208	240.240.208
Các khoản phải trả khác	526.693.524	514.093.524
Các khoản phí và lệ phí	526.693.524	514.093.524
Các khoản khác		-
	7.002.000.858	6.968.400.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. Các khoản vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	49.794.348.314	52.098.152.063
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	42.794.348.314	49.071.466.084
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (i)		3.026.685.979
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	
Vay dài hạn	35.286.326.828	34.522.168.399
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	35.286.326.828	34.183.918.399
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (i)		338.250.000
	85.080.675.142	86.620.320.462

Ghi chú:

(i) Vay ngắn hạn: Gồm 1 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 12/01/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), hạn mức tiền vay 55 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng lần giải ngân, lãi suất tiền vay theo từng lần giải ngân, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ hệ thống dây truyền máy móc theo phương pháp thủy luyện, hóa luyện, thể chấp quyền khai thác tài nguyên, bất động sản.

(ii) Vay dài hạn: Gồm 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/2635737/HĐTDTH ngày 24/11/2009 giữa Công ty và Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ, số tiền vay là 30 tỷ đồng, mục đích vay để thực hiện đầu tư "Dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng công suất 1.550 tấn/ năm giai đoạn 2 - Hòa luyện - phân thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường, thời hạn vay 06 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, lãi suất tiền vay thả nổi theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ, thời gian trả nợ 66 tháng, khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ máy móc, thiết bị được đầu tư bằng vốn tự có, vốn vay và vốn khác vào giai đoạn 2 - Hòa luyện của Công ty TNHH Tam Cường, thể chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 698429 ngày cấp 18/06/2008 của Công ty TNHH Tam Cường tại thôn Gốc Gạo, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HĐ ngày 25/03/2013 giữa Công ty và Ngân hàng BIDV - CN Tây Hồ, tổng số tiền vay là 3,7 tỷ đồng, mục đích vay để đầu tư dự án "Mua 05 xe ô tô tải VOLVO phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty", thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất tiền vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành bằng vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. Vốn và các quỹ**

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	-	7.166.734.696	127.166.734.696
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	-	7.166.734.696	127.166.734.696
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-
Tăng khác	390.000.000.000	-	3.885.706.635	393.885.706.635
Giảm khác	-	-	-	-
Nộp tiền thuế trừ vào lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	510.000.000.000	-	11.052.441.331	521.052.441.331

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận ĐKKD		Vốn đã góp			
			31/03/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%	VND	%
Phạm Thị Thúy Hạnh	554.400.000.000.000	99.00%	100.000.000.000	19,61%	118.800.000.000	99.00%
Phạm Văn Tiến	2.800.000.000.000	0.50%	2.550.000.000	0.50%	600.000.000	0.50%
Phạm Thị Nhân Hòa	2.800.000.000.000	0.50%	-	0.00%	600.000.000	0.50%
Các cổ đông khác	-	-	407.450.000.000	79.89%	-	-
Cộng	560.000.000.000.000	100%	510.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.362.170.000	86.118.427.480
	37.362.170.000	86.118.427.480
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37.362.170.000	86.118.427.480

20. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.657.153.792	60.570.353.615
	32.657.153.792	60.570.353.615

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	320.786	925.969
	320.786	925.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.413.326.596	9.145.163.035
	2.413.326.596	9.145.163.035

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2015	Năm 2014
Chi phí quản lý doanh nghiệp	515.509.762	4.373.004.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.808.360	
	579.318.122	4.373.004.510

24. Thu nhập khác

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
- Thu nhập khác	1.169.271	90.428.729
- Hoàn nhập dự phòng	2.340.679.688	
	2.341.848.959	90.428.729

(*) Hoàn nhập dự phòng do trong kỳ Công ty thu hồi được toàn bộ khoản trả trước Công ty TNHH MTV Linh Bảo Hòa Bình

25. Chi phí khác

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chi phí khác	168.834.600	284.733.915
	168.834.600	284.733.915

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.328.217.233	28.533.671.676
Chi phí nhân công	522.762.153	4.455.826.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.641.007.516	6.330.897.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.597.301.197	16.064.376.617
Chi phí khác		39.920.646
Cộng	25.089.288.099	55.424.693.434

27. Thuế TNDN

	Quý I/2015	Năm 2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.885.706.635	11.836.527.103
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		0
Lỗi năm trước chuyển sang		(5.236.087.979)
Thu nhập chịu thuế	3.885.706.635	6.600.439.124
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	854.855.460	1.452.096.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(854.855.460)	(1.452.096.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan:

28.1 Giao dịch trong quý của các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Bản chất liên quan	Quý I/2015	Năm 2014
1. Khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Tam Cường	- Ông Phạm Văn Tiến - Ủy viên HĐQT Công ty là Chủ tịch Tam Cường - Công ty là cổ đông góp vốn vào Á Cường		586.218.855

	Bản chất liên quan	Năm 2014
2. Đầu tư tài chính - mua cổ phần		
a. - Công ty mua cổ phần của Công ty CP TD KS Tam Cường từ Nguyễn Xuân Thanh		35.000.000.000

28.2 Số dư các bên liên quan

	Bản chất liên quan	Quý I/2015	Năm 2014
			VND
a. Đầu tư tài chính dài hạn			
- Công ty mua cổ phần Cty CP TD KS Tam Cường của Ông Nguyễn Xuân Thanh - Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT	50.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng		50.000.000.000	15.000.000.000
b. Tạm ứng			
Phạm Thị Thủy Hạnh	Tổng giám đốc	23.200.000.000	23.200.000.000
Tổng cộng		23.200.000.000	23.200.000.000
c. Khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Tam Cường	Ông Phạm Văn Tiến - Ủy viên HĐQT công ty là Chủ tịch Công ty Tam Cường	5.788.049.931	5.788.049.931

Phạm Thị Thủy Hạnh
Giám đốc

Vũ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Đinh Thị Ngọc San
Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2015